

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ
& LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

QUÝ 1 NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A - Tài sản ngắn hạn	100		217 440 103 133	129 871 579 193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 502 071 201	5 564 316 399
1. Tiền	111		2 502 071 201	5 564 316 399
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46 309 394 339	34 210 550 636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46 254 287 408	34 693 748 930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 558 123 500	7 574 223 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 075 470 106	521 064 881
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8 578 486 675)	(8 578 486 675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		168 599 555 094	90 096 712 158
1. Hàng tồn kho	141		168 599 555 094	90 096 712 158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29 082 499	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29 082 499	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		50 300 462 355	51 235 661 184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90 200 000	90 200 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		90 200 000	90 200 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		44 090 923 229	45 592 211 984
1. TSCĐ hữu hình	221		44 090 923 229	45 592 211 984
- Nguyên giá	222		114 933 760 172	114 962 353 393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70 842 836 943)	(69 370 141 409)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		737 803 229	737 803 229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737 803 229)	(737 803 229)
III. Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6 119 339 126	5 553 249 200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4 331 960 967	4 410 360 967
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 787 378 159	1 142 888 233
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
Tổng tài sản (270=100+200)	270		267 740 565 488	181 107 240 377
Nguồn vốn				
C - Nợ phải trả	300		145 881 390 428	62 264 972 331
I.Nợ ngắn hạn	310		145 412 790 428	61 901 972 331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12 524 448 094	11 576 986 945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15 726 411 173	7 910 779 130
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		976 566 232	1 566 345 444
4. Phải trả người lao động	314		5 079 651 086	3 255 669 586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		409 630 834	217 450 355
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2 132 844 339	841 199 728
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		108 053 962 073	35 842 829 574
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		367 374 537	374 811 909
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		141 902 060	315 899 660
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		468 600 000	363 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		468 600 000	363 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - Vốn chủ sở hữu	400		121 859 175 060	118 842 268 046
I. Vốn chủ sở hữu	410		121 859 175 060	118 842 268 046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư dự vốn cổ phần	412		(31 818 182)	(31 818 182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		965 585 066	965 585 066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13 147 028 176	10 130 121 162
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10 130 121 162	15 349 660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 016 907 014	10 114 771 502
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng nguồn vốn (440=300+400)	440		267 740 565 488	181 107 240 377

Ngày 11 Tháng 04 Năm 2020

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương

Tổng Giám đốc




Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/03/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	109 481 875 256	110 900 367 895	109 481 875 256	110 900 367 895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		16 745 070		16 745 070
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	109 481 875 256	110 883 622 825	109 481 875 256	110 883 622 825
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	94 706 922 500	97 444 565 911	94 706 922 500	97 444 565 911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14 774 952 756	13 439 056 914	14 774 952 756	13 439 056 914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	117 387 034	18 757 374	117 387 034	18 757 374
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	753 692 835	614 926 553	753 692 835	614 926 553
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		749 654 974	609 928 082	749 654 974	609 928 082
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	4 123 806 858	3 822 523 041	4 123 806 858	3 822 523 041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	6 414 704 002	6 676 464 491	6 414 704 002	6 676 464 491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3 600 136 095	2 343 900 203	3 600 136 095	2 343 900 203
11. Thu nhập khác	31		358 497 673	234 081 537	358 497 673	234 081 537
12. Chi phí khác	32		153 000 000		153 000 000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		205 497 673	234 081 537	205 497 673	234 081 537
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3 805 633 768	2 577 981 740	3 805 633 768	2 577 981 740
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	761 126 754	515 596 348	761 126 754	515 596 348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3 044 507 014	2 062 385 392	3 044 507 014	2 062 385 392
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày: 11 Tháng 04 Năm 2020

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

THỰC PHẠM

TR. TÂN AN - T. LONG AN

TR. TÂN AN - T. LONG AN

TR. TÂN AN - T. LONG AN

TR. TÂN AN - T. LONG AN

Nguyễn Thị Thanh Nhung

Trần Thị Phương

Trần Thị Phương Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/03/2020

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn			Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí tài vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
		Giá vốn hàng bán	CP SX ko hạch toán vào Z	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	109 481 875 256	94 706 922 500		94 706 922 500	14 774 952 756	4 123 806 858	6 414 704 002	749 654 974	3 486 786 922	117 387 034	315 043 127	4 037 861	153 000 000	3 762 179 222
Xây dựng nhà xưởng	54 112 727	50 867 089		50 867 089	3 245 638				3 245 638					3 245 638
Cơ khí	9 218 039 304	6 234 175 332		6 234 175 332	2 983 863 972	3 887 600	1 383 307 144	1 770 315	1 594 898 913	89 156	14 294 655			1 609 282 724
Bê tông tươi	15 856 186 786	13 908 133 555		13 908 133 555	1 948 053 231	878 442 728	835 511 303	137 331 641	96 767 559	1 404 648	278 911 679			377 083 886
Vật liệu xây dựng	12 707 273	8 383 775		8 383 775	4 323 498				4 323 498					4 323 498
Gạo xuất khẩu	14 222 057 103	10 545 714 383		10 545 714 383	3 676 342 720	1 293 151 649	1 346 705 325	84 051 479	952 434 267	114 302 511	2 256 363	4 037 861		1 064 955 280
Gạo nội địa	59 049 524 494	54 066 684 762		54 066 684 762	4 982 839 732	1 827 348 919	1 692 931 745	453 424 918	1 009 134 150	62 407	6 591 120		153 000 000	862 787 677
Mỹ nghệ							456 470 802		(456 470 802)	1 439 156	6 494 655			(448 536 991)
Bao bì	10 917 836 202	9 743 909 252		9 743 909 252	1 173 926 950	114 563 132	699 777 683	73 076 621	286 509 514	89 156	6 494 655			293 093 325
Giạch không nung	151 411 367	149 054 352		149 054 352	2 357 015	6 412 830			(4 055 815)		45 454 546		2 000 000	(4 055 815)
Hoạt động khác														43 454 546
CỘNG	109 481 875 256	94 706 922 500		94 706 922 500	14 774 952 756	4 123 806 858	6 414 704 002	749 654 974	3 486 786 922	117 387 034	360 497 673	4 037 861	155 000 000	3 805 633 768

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng


Trần Thị Nhung

Ngày 11 Tháng 04 Năm 2020

Trưởng Giám đốc




Lê Trường Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/03/2020

Chi tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	1 566 345 444	1 352 084 432	1 941 863 644	1 352 084 432	1 941 863 644	976 566 232
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	493 755 168	482 279 857	790 650 828	482 279 857	790 650 828	185 384 197
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế TTĐB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	1 025 200 276	761 126 754	1 025 200 276	761 126 754	1 025 200 276	761 126 754
6. Thuế TNCN	16	47 390 000	44 512 821	61 847 540	44 512 821	61 847 540	30 055 281
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19		58 165 000	58 165 000	58 165 000	58 165 000	
10. Các loại thuế khác	20		6 000 000	6 000 000	6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	1 566 345 444	1 352 084 432	1 941 863 644	1 352 084 432	1 941 863 644	976 566 232

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Phương

Ngày 11 Tháng 04 Năm 2020

Trưởng Giám đốc


Trưởng Giám đốc


Nguyễn Thị Phương

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/03/2020

Chi tiêu		Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ				
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ				
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh				
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)				
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ				
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại				
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua				
d. Số thuế GTGT không khấu trừ				
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)				
II. Thuế GTGT được hoàn lại				
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ				
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh				
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại				
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)				
III. Thuế GTGT được miễn giảm				
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ				
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh				
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm				
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)				
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ				
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh				
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ				
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá				
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp				
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN				
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 04 Tháng 04 Năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Thị Thanh Phương



Đỗ Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56 450 797 898	54 919 559 906
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(123 018 233 335)	(137 517 729 035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7 107 156 008)	(8 025 354 600)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(615 615 093)	(495 707 743)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1 025 200 276)	(931 074 402)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(3 184 105)	5 713 330
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2 000 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(75 320 590 919)	(92 044 592 544)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 520 000)	(1 050 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		43 454 546	(2 000 000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40 934 546	(3 050 000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		116 266 280 093	136 180 211 639
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44 055 147 594)	(40 633 866 789)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		72 211 132 499	95 546 344 850
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		(3 068 523 874)	3 498 702 306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 564 316 399	1 575 070 024
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6 278 676	(71 202)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	VII.34	2 502 071 201	5 073 701 128

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng


 Trần Thị Phương

Ngày 04 Tháng 04 Năm 2020

Tổng Giám đốc




 Lê Trường Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P6, TP Tân An, Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/03/2020

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	884.033.581	1.093.641.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.618.037.620	4.470.675.399
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	2.502.071.201	5.564.316.399

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty CP Giống Cây Trồng Miền Nam	2.310.513.840	
- Công Ty CP Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	2.111.623.700	514.640.640
- Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	1.081.381.480	2.364.871.600
- Công Ty TNHH MTV Công Trình Xây Dựng Đình Nghiệp	953.129.997	1.143.165.000
- Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Phát Nguyên	844.900.000	1.351.000.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.170.075.000	1.290.075.000
- Công ty Cổ Phần AZB	2.329.307.498	2.319.162.498
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Lắp Trường Sơn	1.098.610.000	131.575.000
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng T.C.O.N.S	1.134.070.000	
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	4.848.800.000	3.264.400.000
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương	1.529.881.000	1.203.965.600
- DONG PHUONG DISTRIBUTOR	2.368.045.415	2.625.290.685
- GENEL GENERAL TRANDING FZE	1.023.024.929	508.667.100
- CMS GROUP M.T TRADING	1.703.492.910	836.811.020
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.747.431.639	17.140.124.787
Cộng	46.254.287.408	34.693.748.930

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	585.103.200	99.990.000
- Công Ty Lương Thực Long An	780.437.108	407.839.960
- Chi Nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mì Bình Đông	250.849.500	166.375.000
- Tổng Cty LT Miền Nam- Công ty Cổ phần- Chi nhánh Thốt Nốt	546.973.350	404.284.650
- Công Ty CP Lương Thực Thực Phẩm SAFOCO	44.550.000	
Cộng	2.207.913.158	1.078.489.610

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7.524.103.500	7.524.103.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	34.020.000	50.120.000
Cộng	7.558.123.500	7.574.223.500

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng	7.524.103.500	7.524.103.500

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	461.274.441	102.000.000
- Ký cược, ký quỹ	31.846.476	56.846.476
Gồm:		

+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành công trình cơ khí tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	31.846.476	31.846.476
+ Ký quỹ bảo lãnh dự thầu công trình cơ khí tại Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc		25.000.000
- Phải thu khác	582.349.189	362.218.405
Gồm:		
+ T AND T SUPERMARKET INC	564.425.084	344.294.300
+ Chi Nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch	17.924.105	17.924.105
Cộng	1.075.470.106	521.064.881

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	90.200.000	90.200.000
Gồm:		
+ Chi Nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh hội	86.000.000	86.000.000
+ Chi nhánh Công ty Xăng dầu Long An - PETROLIMEX - Cửa hàng 57	4.200.000	4.200.000
Cộng	90.200.000	90.200.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7.524.103.500	7.524.103.500
- Công ty Gol	34.000.000	34.000.000
- DNTN Điền Mãi	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	42.000.000	42.000.000
- Công ty suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	35.354.000	35.354.000
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiếu	60.331.500	60.331.500
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	387.022.500	387.022.500
- Công ty Cổ phần Xây Dựng B.S.B	37.683.000	37.683.000
- Chi Nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch	230.973.000	230.973.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	193.536.000	193.536.000
Cộng	8.578.486.675	8.578.486.675

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	149.485.862.343	66.151.500.516
- Công cụ, dụng cụ	1.034.727.868	817.168.788
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	879.775.141	4.494.249.169
- Thành phẩm	16.364.559.362	17.371.764.480
- Hàng hóa	727.781.217	1.167.819.690
- Hàng gửi đi bán	106.849.163	94.209.515
Cộng	168.599.555.094	90.096.712.158

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	4.331.960.967	4.410.360.967
Cộng	4.331.960.967	4.410.360.967

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bồn chứa gạo thành phẩm 2 học và cân đóng bao dây chuyền máy 4 - PX1 XN LTTP	1.013.473.543	555.802.469
- Máy tách màu năng suất 7 ->9Tấn /h - Dây chuyền máy 4 - PX1 XN	169.409.714	
- Bờ kè XN XLCK	466.838.247	466.838.247
- Sửa chữa trạm trộn bê tông 60m3/h (trạm trắng) PXBT- XN XLCK	55.380.886	
- Thay tôn mái nổi kho B1, B2 PX1-XNLTTP	65.767.830	
- Hệ thống hành lan an toàn (Sàn thao tác trên bù dãi dây chuyền máy 3 PX1-XN Lương Thực Thực Phẩm)	16.507.939	
- Gia công lắp đặt máy sấy lúa non XNBB & TCMN		90.993.982
- Bảo trì sửa chữa cân đóng bao và bộ đếm bao PX1- XNLTTP		10.291.051
- Thay nam châm có từ tính cao XNLTTP		18.962.484
Cộng	1.787.378.159	1.142.888.233

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	36.112.956.536	43.548.019.636	33.299.656.856	2.001.720.365	114.962.353.393
2. Số tăng trong kỳ		151.406.779			151.406.779
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành		151.406.779			151.406.779
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ			180.000.000		180.000.000
- Thanh lý			180.000.000		180.000.000
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	36.112.956.536	43.699.426.415	33.119.656.856	2.001.720.365	114.933.760.172
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	25.658.949.608	24.545.547.437	17.501.199.691	1.664.444.673	69.370.141.409
2. Tăng trong kỳ	243.596.157	596.014.942	774.772.185	38.312.250	1.652.695.534
3. Giảm trong kỳ			180.000.000		180.000.000
4. Cuối kỳ	25.902.545.765	25.141.562.379	18.095.971.876	1.702.756.923	70.842.836.943
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	10.454.006.928	19.002.472.199	15.798.457.165	337.275.692	45.592.211.984
2. Cuối kỳ	10.210.410.771	18.557.864.036	15.023.684.980	298.963.442	44.090.923.229

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					

- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ					
2. Cuối kỳ					

10- Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước tiền thuê đất	29.082.499	
Cộng	29.082.499	

11- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -Chi nhánh Long An (1)	63.238.232.323	34.844.760.090
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	44.815.729.750	998.069.484
Cộng	108.053.962.073	35.842.829.574

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/CV/0011/KHDN/18LD ngày 22/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020: 63.238.232.323 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0011/NHNT-CRC/TC19 ngày 22/04/2019.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2050.2201/2020-HĐCVHM/NHCT700-CTYMECOFOOD ngày 30/01/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020: 44.815.729.750 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;
1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;
1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;
1950.2905/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 30/05/2019.

12- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH MTV TMDV Vận chuyển Minh Anh	1.340.231.634	1.112.764.590
- Cty CP TM & DV Đức Toàn	2.577.114.600	2.264.722.800
- Cty CP XNK và XD Thành Nam	3.302.044.000	2.920.024.450
- Cty TNHH DV TM Mai Thành Phát	1.668.715.702	1.513.186.922
- DNTN Hai Ron	682.118.500	1.126.743.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.954.223.658	2.639.544.683
Cộng	12.524.448.094	11.576.986.945

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

13- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Chế Biến Nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
- Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Miền Nam		876.536.400
- Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Phú	1.691.520.000	1.105.378.300
- Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	7.360.000.000	
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.243.196.173	497.169.430
Cộng	15.726.411.173	7.910.779.130

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	7.360.000.000	
Cộng		

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	185.384.197	493.755.168
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	761.126.754	1.025.200.276
- Thuế thu nhập cá nhân	30.055.281	47.390.000
Cộng	976.566.232	1.566.345.444

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ		
Cộng		

15- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo	117.765.460	51.330.355
- Trích trước phí xuất gạo	4.658.940	16.120.000
- Trích trước phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ	150.000.000	150.000.000
- Trích trước tiền thuê đất	137.206.434	
Cộng	409.630.834	217.450.355

16- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	515.851.993	405.449.513
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.616.992.346	435.750.215
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	97.916.897	92.416.897
+ BHXH + BHYT + BHTN	589.962.060	(1.216.000)
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy	929.113.389	344.549.318
Cộng	2.132.844.339	841.199.728

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	468.600.000	363.000.000
Gồm:		
+ Công ty Cổ phần EVERHOME Sài Gòn	105.600.000	
+ SONG HYUN EUI	363.000.000	363.000.000
Cộng	468.600.000	363.000.000

17- Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành công trình cơ khí	367.374.537	374.811.909
Cộng	367.374.537	374.811.909

18- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	31/03/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
- Công Ty Cổ Phần				
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	965.585.066	965.585.066
Cộng	965.585.066	965.585.066

19- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo 20% tấm	Kg	106.479,00	106.479,00

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	19.105,43	2.911,30

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	10.978.100	10.978.100

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	108.921.930.773	109.864.875.844
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	559.944.483	1.018.746.981
Cộng	109.481.875.256	110.883.622.825

Trong đó đã loại trừ:	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Doanh thu nội bộ	657.419.183	424.281.057
- Doanh thu hàng bán bị trả lại		12.399.800
- Doanh thu giảm giá hàng bán		4.345.270
Cộng	657.419.183	441.026.127

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	93.951.616.056	96.615.401.244
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	755.306.444	821.912.696
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		7.251.971
Cộng	94.706.922.500	97.444.565.911

Trong đó đã loại trừ:	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Giá vốn nội bộ	657.419.183	424.281.057
- Giá vốn hàng bán bị trả lại		9.499.960
Cộng	657.419.183	433.781.017

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.761.270	1.460.273
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	115.625.764	17.297.101
Cộng	117.387.034	18.757.374

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Chi phí lãi vay	749.654.974	609.928.082
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.037.861	4.998.471
Cộng	753.692.835	614.926.553

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	43.454.546	38.560.000
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa	32.000.000	23.636.364
- Thu nhập do hàng thừa	276.772.086	166.171.843
- Thu nhập khác	6.271.041	5.713.330
Cộng	358.497.673	234.081.537

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Chi phí bồi thường hợp đồng vi phạm	153.000.000	
Cộng	153.000.000	

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.188.394.420	987.117.968
- Chi phí cho nhân viên	57.655.325	51.733.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.467.196	530.028.789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.017.139.619	1.979.050.188
- Chi phí khác bằng tiền	362.150.298	274.592.596
Cộng	4.123.806.858	3.822.523.041

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Chi phí vật liệu quản lý	185.423.791	63.846.454
- Chi phí cho nhân viên	5.156.890.444	5.638.107.513
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.760.031	113.381.787
- Thuế, phí và lệ phí	182.178.935	173.548.935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.810.559	181.035.134
- Chi phí khác bằng tiền	551.640.242	506.544.668
Cộng	6.414.704.002	6.676.464.491

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Chi phí nguyên vật liệu	129.403.205.125	142.028.797.891
- Chi phí nhân công	10.994.529.907	11.875.189.596
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.652.695.534	1.682.742.555
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.310.712.091	5.885.466.947
- Chi phí khác bằng tiền	1.378.629.760	1.191.366.135
Cộng	149.739.772.417	162.663.563.124

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.805.633.768	2.577.981.740
- Thu nhập chịu thuế TNDN	3.805.633.768	2.577.981.740
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	761.126.754	515.596.348

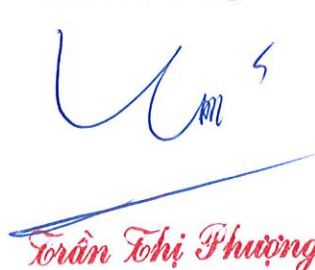
Long An, ngày 11 tháng 04 năm 2020

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL, tỉ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước (Ngày 01/01/2019)	107,778,380,000	(31,818,182)	9,904,862,444				4,118,066		117,655,542,328
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2,062,385,392						2,062,385,392
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2019									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này (Ngày 31/03/2020)	107,778,380,000	(31,818,182)	11,939,647,836	-	-	-	4,118,066	-	119,690,327,720
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			3,044,507,014						3,044,507,014
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2019									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này (Ngày 31/03/2020)	107,778,380,000	(31,818,182)	13,147,028,176				965,585,066		121,859,175,060